

Số: 3692 /QĐ-BNN-TC

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 2345/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo Biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- KBNN TW;
- Các đơn vị dự toán thuộc Bộ;
- Lưu: VT, TC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Quốc Doanh**

**Phụ lục****SỐ LIỆU CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NSNN 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TC ngày /9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: triệu đồng

	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022 theo Quyết định 2345/QĐ-BTC ngày 07/12/2021			Dự toán phân, giao cho đơn vị thuộc Bộ		
		Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>						
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>254.995</b>	<b>254.995</b>		<b>254.995</b>	<b>254.995</b>	
<b>1.1</b>	<b>Số thu lệ phí</b>	<b>3.797</b>	<b>3.797</b>		<b>3.797</b>	<b>3.797</b>	
	+ L/v Thú y	3.797	3.797		3.797	3.797	
	+ L/v KT và BVNLTS; NTTS	0			0		
<b>1.2</b>	<b>Số thu phí</b>	<b>251.198</b>	<b>251.198</b>		<b>251.198</b>	<b>251.198</b>	
	+ L/v Thú y	43.238	43.238		43.238	43.238	
	+ L/v BVTV	147.113	147.113		147.113	147.113	
	+ L/v Trồng trọt	3.508	3.508		3.508	3.508	
	+ L/v Chăn nuôi	1.197	1.197		1.197	1.197	
	+ L/v Lâm nghiệp	31.797	31.797		31.797	31.797	
	+ L/v KT và BVNLTS; NTTS	4.678	4.678		4.678	4.678	
	+ L/v QLCLNLS và Thủy sản	19.667	19.667		19.667	19.667	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>176.657</b>	<b>176.657</b>		<b>176.657</b>	<b>176.657</b>	
	+ L/v Thú y	31.262	31.262		31.262	31.262	
	+ L/v BVTV	92.311	92.311		92.311	92.311	
	+ L/v Trồng trọt	2.806	2.806		2.806	2.806	
	+ L/v Chăn nuôi	0	0		0	0	
	+ L/v Lâm nghiệp	28.617	28.617		28.617	28.617	
	+ L/v KT và BVNLTS; NTTS	4.210	4.210		4.210	4.210	
	+ L/v QLCLNLS và Thủy sản	17.450	17.450		17.450	17.450	
<b>3</b>	<b>Số thu phí, lệ phí nộp ngân sách</b>	<b>78.338</b>	<b>78.338</b>		<b>78.338</b>	<b>78.338</b>	
<b>3.1</b>	<b>Số thu lệ phí nộp ngân sách</b>	<b>3.797</b>	<b>3.797</b>		<b>3.797</b>	<b>3.797</b>	
	+ L/v Thú y	3.797	3.797		3.797	3.797	
	+ L/v KT và BVNLTS; NTTS	0	0		0	0	
<b>3.2</b>	<b>Số thu phí nộp ngân sách</b>	<b>74.541</b>	<b>74.541</b>		<b>74.541</b>	<b>74.541</b>	
	+ L/v Thú y	11.976	11.976		11.976	11.976	
	+ L/v BVTV	54.802	54.802		54.802	54.802	
	+ L/v Trồng trọt	702	702		702	702	
	+ L/v Chăn nuôi	1.197	1.197		1.197	1.197	
	+ L/v Lâm nghiệp	3.180	3.180		3.180	3.180	
	+ L/v KT và BVNLTS; NTTS	468	468		468	468	
	+ L/v QLCLNLS và Thủy sản	2.217	2.217		2.217	2.217	
<b>B</b>	<b>TỔNG SỐ CHI NSNN (B1+B2)</b>	<b>5.422.230</b>	<b>4.598.800</b>	<b>823.430</b>	<b>5.266.688</b>	<b>4.443.258</b>	<b>823.430</b>
<b>B.1</b>	<b>CHI VIỆN TRỢ</b>	<b>193.490</b>	<b>193.490</b>		<b>193.490</b>	<b>193.490</b>	
<b>B.2</b>	<b>CHI THUONG XUYEN (Lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng; giao giảm chi thường xuyên hỗ trợ bộ máy đơn vị sự nghiệp công lập 2,5% so với mức 2021)</b>	<b>5.228.740</b>	<b>4.405.310</b>	<b>823.430</b>	<b>5.073.198</b>	<b>4.249.768</b>	<b>823.430</b>
<b>I</b>	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ</b>	<b>984.160</b>	<b>984.160</b>	<b>0</b>	<b>984.160</b>	<b>984.160</b>	<b>0</b>

*Handwritten signature*

	Chi tiêu	Dự toán năm 2022 theo Quyết định 2345/QĐ-BTC ngày 07/12/2021			Dự toán phân, giao cho đơn vị thuộc Bộ		
		Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>980.160</b>	<b>980.160</b>	<b>0</b>	<b>980.160</b>	<b>980.160</b>	<b>0</b>
1.1	Chi bộ máy, các khoản chi khác	746.156	746.156		746.156	746.156	
1.2	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức ở trong nước	10.390	10.390		10.390	10.390	
1.3	Tinh giản biên chế	1.818	1.818		1.818	1.818	
1.5	Đề án dạy và học ngoại ngữ theo Quyết định 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017	1.860	1.860		1.860	1.860	
1.6	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015	34.000	34.000		34.000	34.000	
1.7	Hỗ trợ chi phí học tập đối với SV là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013	4.000	4.000		4.000	4.000	
1.8	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	158.000	158.000		158.000	158.000	
1.9	Chính sách học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc theo quy định tại TLT 109/2019/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009	1.100	1.100		1.100	1.100	
1.10	Chế độ học bổng và hỗ trợ cho học sinh dân tộc nội trú, trợ cấp xã hội	13.000	13.000		13.000	13.000	
1,11	Đào tạo lưu học sinh nước ngoài diện Hiệp định (lưu học sinh Mô - đăm - bích)	1.336	1.336		1.336	1.336	
1,12	Hỗ trợ đào tạo nghề theo thẻ theo ND số 61/2015/NĐ-CO ngày 9/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ việc làm và quỹ quốc gia việc làm	7.500	7.500		7.500	7.500	
1,13	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người	1.000	1.000		1.000	1.000	
<b>2</b>	<b>Chi hỗ trợ DN phục hồi sau Covid</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>		<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	
<b>II</b>	<b>SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>	<b>63.730</b>	<b>63.730</b>	<b>0</b>	<b>63.730</b>	<b>63.730</b>	<b>0</b>
1	Chi thường xuyên	28.730	28.730		28.730	28.730	
2	Dự án mua sắm trang thiết bị nâng cao chất lượng cấp cứu, khám chữa bệnh	15.000	15.000		15.000	15.000	
3	Chương trình kiểm tra an toàn thực phẩm	20.000	20.000		20.000	20.000	
<b>III</b>	<b>SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</b>	<b>746.770</b>	<b>746.770</b>		<b>721.548</b>	<b>721.548</b>	
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>746.770</b>	<b>746.770</b>		<b>721.548</b>	<b>721.548</b>	
	Trong đó đã bao gồm:						
	Chương trình hợp tác với Bộ KH-CN	10.000	10.000		10.000	10.000	
	Chương trình KH-CN trọng điểm cấp Bộ	35.500	35.500		35.500	35.500	
	Kinh phí xây dựng hệ thống định mức và giá xây dựng cấu phần trong lĩnh vực NN theo Quyết định 2038/QĐ-TTg ngày 18/12/2017	25.222	25.222				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, lưu giữ nguồn gen theo Quyết định 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020	20.000	20.000		20.000	20.000	
	Kinh phí tinh giản biên chế (Viện Thú y 184,027 trđ; Viện KH LNVN 306,575 trđ; Viện Chăn nuôi 759,795 trđ)	1.250,397	1.250,397		1.250,397	1.250,397	
	Kinh phí Chương trình QG hỗ trợ DN nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020	5.000	5.000		5.000	5.000	
	Kinh phí Đề án phát triển công nghiệp sinh học theo Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 24/3/2021	10.200	10.200		10.200	10.200	

	Chi tiêu	Dự toán năm 2022 theo Quyết định 2345/QĐ-BTC ngày 07/12/2021			Dự toán phân, giao cho đơn vị thuộc Bộ		
		Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	<i>Kinh phí hỗ trợ công nghệ và hỗ trợ DN nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo</i>	2.000	2.000		2.000	2.000	
<b>IV</b>	<b>SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>	<b>3.085.800</b>	<b>2.262.370</b>	<b>823.430</b>	<b>2.955.480</b>	<b>2.132.050</b>	<b>823.430</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>3.085.800</b>	<b>2.262.370</b>	<b>823.430</b>	<b>2.955.480</b>	<b>2.132.050</b>	<b>823.430</b>
<b>1.1</b>	<b>Phần Bộ quản lý</b>	<b>1.757.570</b>	<b>1.757.570</b>	<b>0</b>	<b>1.659.070</b>	<b>1.659.070</b>	<b>0</b>
<b>a</b>	<b>Những nội dung chi chung</b>	<b>528.500</b>	<b>528.500</b>		<b>430.000</b>	<b>430.000</b>	
1.1.1	Điều tra cơ bản	45.000	45.000		45.000	45.000	
1.1.2	Vốn đối ứng	104.000	104.000		104.000	104.000	
1.1.3	Chương trình giống	100.000	100.000		1.500	1.500	
1.1.4	Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia ( <i>chi bảo quản hạt giống lúa, giống ngô, rau, vắc xin, hóa chất sát trùng, thuốc BVTV; phí xuất nhập hàng và phí bảo hiểm hàng hóa.</i> )	20.000	20.000		20.000	20.000	
1.1.5	Chương trình khuyến nông	240.000	240.000		240.000	240.000	
1.1.6	Nhiệm vụ Phát triển thị trường - Xúc tiến thương mại nông sản	16.500	16.500		16.500	16.500	
1.1.7	Chi Xúc tiến đầu tư	3.000	3.000		3.000	3.000	
<b>b</b>	<b>Chi theo từng lĩnh vực</b>	<b>1.229.070</b>	<b>1.229.070</b>	<b>0</b>	<b>1.229.070</b>	<b>1.229.070</b>	<b>0</b>
<b>1.1.8</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế nông nghiệp</b>	<b>129.521</b>	<b>129.521</b>	<b>0</b>	<b>129.521</b>	<b>129.521</b>	<b>0</b>
1.1.8.1	Chi bộ máy 02 đơn vị sự nghiệp NS đảm bảo toàn bộ (VP SPS; TTKNQG)	10.301	10.301		10.301	10.301	
1.1.8.2	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	119.220	119.220		119.220	119.220	
<b>1.1.9</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế lâm nghiệp</b>	<b>194.436</b>	<b>194.436</b>		<b>194.436</b>	<b>194.436</b>	
<b>1.1.9.1</b>	<b>Tổng cục Lâm nghiệp</b>	<b>171.918</b>	<b>171.918</b>		<b>171.918</b>	<b>171.918</b>	
-	Chi hoạt động bộ máy 02 đơn vị sự nghiệp do NSNN đảm bảo toàn bộ: Vườn YokDon và Tam Đảo	54.500	54.500		54.500	54.500	
-	Chi phục vụ quản lý nhà nước, bao gồm: kinh phí mua nước giao nhiệm vụ đơn vị sự nghiệp công; kinh phí duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình lâm nghiệp; Nhiệm vụ đặc thù phục vụ công tác BVR; Nhiệm vụ " Trích đó, lập bản đồ địa chính khu đất tiểu khu 64 ha rừng thực nghiệm Lâm nghiệp của Chi cục Kiểm lâm Vùng I; Dự án " Trang bị ghi âm, ghi hình có âm thanh trong điều tra hình sự của cơ quan Kiểm lâm, Kiểm ngư theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự": <b>7.000 triệu đồng</b> ; Thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; nuôi giữ động vật cứu hộ của các vườn quốc gia; trang phục kiểm lâm; phòng chống cháy rừng;...	117.418	117.418		117.418	117.418	
<b>1.1.9.2</b>	<b>Khối Viện + Bảo tàng + Trường: phục vụ QLNN</b>	<b>22.518</b>	<b>22.518</b>		<b>22.518</b>	<b>22.518</b>	
<b>1.1.10</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế Thủy lợi</b>	<b>748.758</b>	<b>748.758</b>	<b>0</b>	<b>748.758</b>	<b>748.758</b>	<b>0</b>
<b>1.1.10.1</b>	<b>Tổng cục Thủy lợi</b>	<b>44.290</b>	<b>44.290</b>		<b>44.290</b>	<b>44.290</b>	
-	Chi phục vụ quản lý nhà nước, bao gồm: kinh phí tham gia an toàn công trình đập, hồ chứa nước, dự báo chất lượng nước và nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi; kinh phí tổ công tác tiền phương phòng chống hạn hạn... <b>300 triệu đồng</b> ; tuyên truyền về chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam giai đoạn 2021-2025 trên Báo NNVN theo Quyết định số 1369/QĐ-BNN-TCTL ngày 01/4/2021 là <b>2.000 triệu đồng</b> ; kinh phí NSNN đảm bảo chi TX cho TT QGNS&VSMTNT là <b>6.500 triệu đồng</b> ;	44.290	44.290		44.290	44.290	
<b>1.1.10.2</b>	<b>Tổng cục Phòng chống thiên tai</b>	<b>625.824</b>	<b>625.824</b>		<b>625.824</b>	<b>625.824</b>	

Chi tiêu	Dự toán năm 2022 theo Quyết định 2345/QĐ-BTC ngày 07/12/2021			Dự toán phân, giao cho đơn vị thuộc Bộ		
	Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
Chi phục vụ quản lý nhà nước, bao gồm: Kinh phí quản lý, duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý sự cố cấp bách đê điều (bao gồm xử lý sự cố phát sinh trước, trong và sau bão lũ) là <b>580.000 triệu đồng</b> ; Kinh phí đóng góp cho Quỹ Trung tâm Điều phối ASEAN về hỗ trợ nhân đạo trong quản lý thảm họa; Chi hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương phòng chống thiên tai; Tuyên truyền về phòng, chống thiên tai Việt Nam trên Báo Nông nghiệp Việt Nam <b>2.000 triệu đồng</b> ; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ SNC tại các QĐ số 3417/QĐ-BNN-PCTT ngày 29/7/2021, số 3857/QĐ-BNN-PCTT ngày 24/9/2021, số 4207/QĐ-BNN-PCTT ngày 28/10/2021;	625.824	625.824		625.824	625.824	
<b>1.1.10.3</b> <b>Khối Viện + các đơn vị sự nghiệp phục vụ QLNN</b>	<b>78.644</b>	<b>78.644</b>		<b>78.644</b>	<b>78.644</b>	
<b>1.1.11</b> <b>Sự nghiệp kinh tế thủy sản</b>	<b>156.355</b>	<b>156.355</b>	<b>0</b>	<b>156.355</b>	<b>156.355</b>	<b>0</b>
<b>1.1.11.1</b> <b>Tổng cục Thủy sản</b>	<b>114.226</b>	<b>114.226</b>		<b>114.226</b>	<b>114.226</b>	
Chi phục vụ QLNN, bao gồm: kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ đơn vị sự nghiệp công; chi hoạt động của lực lượng kiểm ngư (chi đảm bảo hoạt động của các tàu; chi thực hiện tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, thanh tra, phát hiện xử lý vi phạm pháp luật về hải sản trên biển; các chế độ theo quy định...); Kinh phí thuê dịch vụ CNTT hạ tầng GS tàu cá; IUU; Kế hoạch thực hiện Hiệp định biện pháp quốc gia có cảng; Thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền bảo vệ chủ quyền ở biển Đông theo Chỉ thị số 41/CT-TTg và văn bản số 3074/BNG-BC ngày 09/11/2021; Kinh phí đề án ghi âm, ghi hình <b>3.500 triệu đồng</b> ; Tuyên truyền trên Báo NNVN <b>3.000 triệu đồng</b> theo Quyết định số 2657/QĐ-BNN-TCTS ngày 15/6/2021;...	114.226	114.226		114.226	114.226	
<b>1.1.11.2</b> <b>Nhiệm vụ các đơn vị sự nghiệp phục vụ QLNN lĩnh vực thủy sản</b>	<b>42.129</b>	<b>42.129</b>		<b>42.129</b>	<b>42.129</b>	
<b>1.3</b> <b>DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ (Bộ Tài chính cấp thẳng)</b>	<b>504.800</b>	<b>504.800</b>		<b>472.980</b>	<b>472.980</b>	
<b>1.3.1</b> <b>Chi hoạt động công ích</b>	<b>407.600</b>	<b>407.600</b>		<b>407.600</b>	<b>407.600</b>	
Chi hoạt động công ích dịch vụ hậu cần nghề cá (Công ty TNHH một thành viên dịch vụ khai thác hải sản Biển đông)	107.800	107.800		107.800	107.800	
Chi hoạt động công ích thủy lợi (trong đó: Bắc Hưng Hải: 67.080 triệu; Dầu Tiếng - Phước Hoà: 52.720 triệu đồng; Bắc Nam Hà: 180.000 triệu)	299.800	299.800		299.800	299.800	
<b>1.3.3</b> <b>Chi trợ giá</b>	<b>97.200</b>	<b>97.200</b>	<b>0</b>	<b>65.380</b>	<b>65.380</b>	<b>0</b>
Trợ giá nuôi giữ giống gốc vật nuôi	0			0		
Trợ giá giống gốc thủy sản	0			0		
Trợ giá giống gốc lâm nghiệp	0			0		
Trợ giá thuốc kích thích cá đẻ	0			0		
<b>1.4</b> <b>Vốn nước ngoài ghi thu, ghi chi</b>	<b>823.430</b>		<b>823.430</b>	<b>823.430</b>		<b>823.430</b>
<b>V</b> <b>SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG</b>	<b>23.770</b>	<b>23.770</b>	<b>0</b>	<b>23.770</b>	<b>23.770</b>	<b>0</b>
1 Chi nhiệm vụ môi trường ngành nông nghiệp	23.770	23.770		23.770	23.770	
<b>VI</b> <b>CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>		<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	
1 Chi thường xuyên (kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm)	500	500		500	500	
2 Đề án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo	1.100	1.100		1.100	1.100	
<b>VII</b> <b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (Quy lương tạm tính theo BC được giao 2021; lương cơ bản 1,490 triệu đồng; định mức chi TX: các Tổng cục 50 tr/bc, Khối Văn phòng Bộ 95 tr/bc, các Cục, Thanh tra, Văn phòng NTM 55 tr/bc)</b>	<b>322.910</b>	<b>322.910</b>		<b>322.910</b>	<b>322.910</b>	

	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022 theo Quyết định 2345/QĐ-BTC ngày 07/12/2021			Dự toán phân, giao cho đơn vị thuộc Bộ		
		Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
1	<b>Khối Văn phòng, các Cục, Thanh tra Bộ</b> (bao gồm kinh phí: Niên liêm 14.866 triệu đồng; kinh phí trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra 3,000 trả)	<b>171.747</b>	171.747		<b>171.747</b>	171.747	
2	<b>Tổng cục Thủy lợi</b>	<b>20.242</b>	20.242		<b>20.242</b>	20.242	
3	<b>Tổng cục Phòng chống Thiên tai</b> (Niên liêm 170 triệu đồng;)	<b>23.273</b>	23.273		<b>23.273</b>	23.273	
4	<b>Tổng cục Lâm nghiệp</b> (bao gồm Niên liêm 3.823 triệu đồng;)	<b>53.200</b>	53.200		<b>53.200</b>	53.200	
5	<b>Tổng cục Thủy sản</b> (bao gồm KP Quỹ lương và hoạt động thường xuyên của lực lượng lao động trên tàu kiểm ngư 14.896 triệu đồng; Niên liêm 1.081 triệu đồng )	<b>54.448</b>	54.448		<b>54.448</b>	54.448	